PHONG PHU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
A 48 Tăng Nhơn Phú, Q.9, TP.HCM T (84) 8 3896 3533
W www.phongphucorp.com F (84) 8 3896 6088

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.260.355.404.451**	**2.331.087.236.014**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**89.608.080.969**	**110.201.205.897**
1. Tiền	111		86.008.080.969	103.301.205.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.600.000.000	6.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**16.000.000.000**	**5.060.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	60.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.376.068.895.496**	**1.469.876.334.560**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	767.105.971.375	853.285.145.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	200.185.697.770	166.304.967.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	175.800.000.000	132.468.708.302
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	354.214.317.141	349.953.930.554
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(121.765.387.005)	(32.502.460.134)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		528.296.215	366.042.924
IV. Hàng hoá tồn kho	**140**		**742.416.789.875**	**688.759.037.226**
1. Hàng hoá tồn kho	141	7	769.047.324.747	709.160.281.601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.630.534.872)	(20.401.244.375)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**36.261.638.111**	**57.190.658.331**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.760.685.454	7.143.138.862
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.229.931.106	49.658.221.502
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	16	271.021.551	389.297.967
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.591.072.596.329**	**2.256.746.204.668**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**444.274.701.237**	**459.147.526.103**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	**5**	6.780.000.000	4.800.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	**6**	437.494.701.237	454.347.526.103
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.081.368.391.427**	**1.068.227.485.260**
1. TSCĐ hữu hình	221	9	1.027.454.173.281	1.023.423.577.356
- Nguyên giá	*222*		*2.508.810.816.322*	*2.436.615.716.623*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.481.356.643.041)*	*(1.413.192.139.267)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	10	50.601.579.367	44.530.894.014
- Nguyên giá	*225*		*67.063.327.205*	*52.666.012.068*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(16.461.747.838)*	*(8.135.118.054)*
3. TSCĐ vô hình	227	11	3.312.638.779	273.013.890
- Nguyên giá	*228*		*3.582.749.880*	*530.250.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(270.111.101)*	*(257.236.110)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**13.872.843.510**	**14.355.377.202**
- Nguyên giá	231		*14.476.010.625*	*14.476.010.625*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		*(603.167.115)*	*(120.633.423)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**407.136.152.411**	**128.095.893.635**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		407.136.152.411	128.095.893.635
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**584.346.758.229**	**565.220.253.711**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết	252	2	490.026.992.521	414.548.483.524
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	128.242.890.199	181.405.535.544
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(33.923.124.491)	(30.733.765.357)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**60.073.749.514**	**21.699.668.757**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	19.309.757.058	15.878.267.779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		78.728.071	171.165.692
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	**269**	**13**	40.685.264.385	5.650.235.286
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.851.428.000.780**	**4.587.833.440.682**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.235.247.510.547**	**3.137.503.621.801**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.669.190.699.138**	**1.938.265.379.213**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	302.539.027.846	237.406.625.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	22.250.405.620	27.104.626.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	16	21.464.374.752	17.598.605.354
4. Phải trả cho người lao động	314	17	119.184.319.298	120.108.922.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.730.073.530	6.795.950.599
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	30.837.596.096	82.043.227.070
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.161.243.960.850	1.439.234.048.942
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	4.717.381.547
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	4.940.941.147	3.255.991.524
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.566.056.811.409**	**1.199.238.242.588**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		13.209.935.076	18.726.108.292
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.208.579.002	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	17.776.924.771	9.872.072.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.520.861.372.560	1.170.640.062.296
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.616.180.490.232**	**1.450.329.818.881**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.616.180.490.232**	**1.450.329.818.881**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	733.505.810.000	733.505.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		733.505.810.000	733.505.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	35.309.419.345	35.748.305.345
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(692.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	308.988.929.341	288.919.072.835
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	381.828.119	381.828.119
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	407.268.174.277	279.535.547.106
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		116.523.731.963	77.480.881.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		290.744.442.314	202.054.665.243
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	130.726.329.151	112.931.755.476
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.851.428.000.780**	**4.587.833.440.682**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tú Anh	Đặng Thanh Phước	Bùi Thị Thu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Qúy 4 / 2016	Qúy 4 / 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2016	Năm 2015
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VII.1	869.243.477.145	1.040.436.472.095	3.244.045.093.814	3.883.348.096.452
2.	**Các khoản giảm trừ**	03		670.566.684	66.683.042	721.023.459	941.612.146
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch**	10	VII.1	868.572.910.461	1.040.369.789.053	3.243.324.070.355	3.882.406.484.306
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VII.2	753.724.003.419	965.348.575.325	2.790.824.711.541	3.475.617.041.262
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		114.848.907.042	75.021.213.728	452.499.358.814	406.789.443.044
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VII.3	48.043.662.237	23.746.621.952	90.499.898.596	60.467.680.919
7.	**Chi phí tài chính**	22	VII.4	43.629.689.655	68.893.069.643	136.309.342.293	194.043.854.790
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.279.003.186	27.184.010.846	108.836.571.796	121.674.596.225
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doan**	24		90.358.295.473	86.479.350.872	234.565.490.721	211.907.306.703
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VII.5	40.588.000.809	28.311.473.105	111.030.119.683	98.483.529.190
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VII.6	155.482.118.170	66.389.431.733	272.898.977.550	190.911.438.712
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		13.551.056.119	21.653.212.070	257.326.308.605	195.725.607.973
12.	**Thu nhập khác**	31	VII.7	(467.454.880)	6.011.994.698	9.570.401.177	11.615.005.225
13.	**Chi phí khác**	32	VII.8	(6.908.680.339)	(10.515.305.084)	685.872.134	2.877.209.205
14.	**Lợi nhuận khác**	40		6.441.225.459	16.527.299.782	8.884.529.043	8.737.796.020
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		19.992.281.578	38.180.511.852	266.210.837.648	204.463.403.993
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		3.306.644.788	337.558.222	5.052.313.615	8.333.821.416
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		23.109.403	44.381.309	92.437.621	(33.215.626)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		16.662.527.387	37.798.572.321	261.066.086.413	196.162.798.203
18..	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số***	*61*		*(29.720.678.397)*	*(6.492.369.209)*	*(29.678.355.901)*	*(7.891.867.040)*
18..	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ***	*62*		*46.383.205.784*	*44.290.941.530*	*290.744.442.314*	*204.054.665.243*
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	*70*	VII.9	632	717	3.831	2.765

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tú Anh	Đặng Thanh Phước	Bùi Thị Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm 2016	Năm 2015
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.522.397.985.126	4.581.887.304.055
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.707.425.462.280)	(3.880.857.126.568)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(422.564.567.137)	(421.427.782.743)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(120.642.648.927)	(129.387.946.694)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.461.878.892)	(11.753.786.464)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		160.864.544.093	102.152.529.390
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(225.744.492.117)	(123.539.082.418)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***204.423.479.866***	***117.074.108.558***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và			-	
	các tài sản dài hạn khác	21		(394.140.594.800)	(83.241.025.553)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và			-	-
	các tài sản dài hạn khác	22		17.809.449.737	25.806.734.588
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.680.000.000)	(23.700.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.800.000.000	4.086.828.330
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(82.815.744.692)	(3.156.661.800)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		209.028.540.000	64.752.770.024
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		251.324.557.325	213.590.539.300
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***15.326.207.570***	***198.139.184.889***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại			-	-
	cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.138.984.144.589	4.270.301.807.681
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.203.735.242.367)	(4.384.171.427.658)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.030.099.996)	(1.296.851.376)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(175.606.739.769)	(145.912.257.031)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(241.387.937.543)***	***(261.078.728.384)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(21.638.250.107)**	**54.134.565.063**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**VI.1**	110.201.205.897	56.236.462.893
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.045.125.179	(169.822.059)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**VI.1**	**89.608.080.969**	**110.201.205.897**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tú Anh	Đặng Thanh Phước	Bùi Thị Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Nhuộm và hoàn tất vải; Mua bán hóa chất, thuốc nhuộm (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Sản xuất sợi, sợi nhân tạo (trừ tái chế thải); Buôn bán tơ, xơ, sợi dệt, hàng may mặc; Sản xuất và kinh doanh nước khoáng, bia, rượu, nước giải khát các loại; Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì phục vụ cho ngành bia rượu, nước giải khác; Kinh doanh dịch vụ vận tải,..

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm hợp Công ty mẹ và 05 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính nhất này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	Số 727 Âu Cơ, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm dệt	60.99%	60.99%	60.99%	60.99%
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất các sản phẩm dệt	51.97%	73.59%	51.97%	73.59%
Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Phú Trà	Đường số 3, lô B, Khu công nghiệp Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng	Sản xuất vải dệt thoi, nhuộm sợi, nhuộm và hoàn tất vải	60.74%	60.74%	60.74%	60.74%
Công ty TNHH Linen Supply Services	Nhà xưởng A, Khu Công nghiệp Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các sản phẩm may mặc	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%
Công ty CP Dệt may Quảng Phú	Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc. Mua bán hóa chất	71.00%		71.00%	

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
		thuốc nhuộm, máy móc thiết bị ngành dệt may				
Công ty cổ phần đầu tư Khánh Phú	17 Hai Bà Trưng, phường Xương Huân, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn và kinh doanh bất động sản	35.63%	50,46%	68,56%	68,56%

5b. *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Coats Phong Phú	Số 48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi	35.00%	35.00%	35.00%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	Tòa nhà Gilimex, tầng 12-2, 24C Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, giao nhận, dịch vụ xuất khẩu	26.93%	26.93%	26.93%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	Số 159 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản	21.51%	21.51%	21.51%
Công ty cổ phần may Đà Lạt	Số 09 Phù Đổng Thiên Vương, TP.Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị ngành dệt may	40%	40%	40%
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	Số 9/7 đường số 3, phường Bình Trưng Đông, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, chỉ, sản phẩm dệt may. Mua bán vật tư, máy móc thiết bị ngành dệt.	35%	35%	35%
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	Số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, giao nhận	44.02%	44.02%	44.02%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	Thôn Phú Hải 2, xã Lộc vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xây dựng công trình dân dụng, kinh doanh tổng hợp, trồng và chăm sóc rừng, các dịch vụ du lịch , kinh doanh vật liệu xây dựng.	37.63%	37.63%	37.63%
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	Số 168B Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bông nguyên liệu nhập khẩu; sản xuất và xuất khẩu các loại khăn lông	43.15%	43.15%	36.47%
Công ty cổ phần may Gia Phúc	48 Tăng Nhơn Phú, Khu phố 3, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và buôn bán hàng may mặc	25.00%	25.00%	25.00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho quý bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc quý.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu).

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của từng ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của từng ngân hàng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
  - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
  - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của một phần của nhà chung cư thuộc sở hữu Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có chương trình phần mềm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát

hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tổng Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1.765.296.771	1.110.001.587
Tiền gửi ngân hàng	84.242.784.198	102.191.204.310
Các khoản tương đương	3.600.000.000	6.900.000.000
Cộng	**89.608.080.969**	**110.201.205.897**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ Tập đoàn đã bán toàn bộ số trái phiếu của Công ty CP Mía đường Lam Sơn.

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

2c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	140.068.494.749	225.322.133.327	85.253.638.578	38.689.510.807	123.943.149.385
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	50.632.741.945	1.051.803.772	51.684.545.717	50.632.741.945	1.045.878.065	51.678.620.010
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10.000.000.000	1.395.247.976	11.395.247.976	10.000.000.000	1.342.184.990	11.342.184.990
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	(1.597.562.463)	5.172.053.537	6.769.616.000	(1.558.917.106)	5.210.698.894
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	12.171.270.094	1.132.458.899	13.303.728.993	12.171.270.094	1.068.630.024	13.239.900.118
Công ty cổ phần dệt may Quảng Phú		-	-	36.000.000.000	4.631.835.775	40.631.835.775
Công ty cổ phần phát triển nhà và đầu tư đô thị Phú Quốc	17.700.000.000	(17.700.000.000)	-	17.700.000.000	-	17.700.000.000
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	(545.656.596)	144.040.544.012	144.586.200.608	(545.656.596)	144.040.544.012
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	7.299.200.000	(537.649.660)	6.761.550.340	7.299.200.000	(537.649.660)	6.761.550.340
Công ty cổ phần May Gia Phúc	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-			
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	8.011.203.600	5.341.865.020	13.353.068.620	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Phong Vân	18.994.120.000		18.994.120.000			
Cộng	**366.417.990.825**	**123.609.001.697**	**490.026.992.521**	**370.412.667.225**	**44.135.816.299**	**414.548.483.524**

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Các khoản khác	Giá trị phần sở hữu cuối quý
Công ty TNHH Coats Phong Phú	123.943.149.385	230.368.789.345	(122.001.303.677)	(6.988.501.726)	225.322.133.327
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	51.678.620.010	17.690.748		(11.765.041)	51.684.545.717
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	11.342.184.990	976.591.430	(700.000.000)	(223.528.444)	11.395.247.976
Công ty cổ phần may Đà Lạt	5.210.698.894	546.941.168	(634.652.566)	49.066.041	5.172.053.537
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	13.239.900.118	63.828.875		-	13.303.728.993
Công ty cổ phần dệt may Quảng Phú	40.631.835.775	2.243.584.569	(3.600.000.000)	(39.275.420.344)	-
Công ty cổ phần phát triển nhà và đầu tư đô thị Phú Quốc	17.700.000.000	-		(17.700.000.000)	-
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.040.544.012	-		-	144.040.544.012
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	6.761.550.340	-		-	6.761.550.340
Công ty cổ phần May Gia Phúc		-		-	-
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	-	348.064.586		13.005.004.034	13.353.068.620
Công ty CP Đầu tư Phong Vân				18.994.120.000	18.994.120.000
	414.548.483.524	**234.565.490.721**	**(126.935.956.243)**	**(32.151.025.480)**	**490.026.992.521**

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty cổ phần dệt may Liên Phương	32.288.540.334		32.288.540.334	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty cổ phần dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.318	(412.689.372)	5.852.355.318	(412.689.372)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	-	1.337.103.882	-
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may	11.282.879.453	(1.724.881.609)	11.282.879.453	(1.724.881.609)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(340.239.134)	2.984.184.383	
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	12.018.427.562	(1.368.427.562)	12.018.427.562	(1.368.427.562)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.770	-	1.813.677.770	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	(63.840.180)	7.500.000.000	(63.840.180)
Công ty cổ phần bông Tây Nguyên	266.915.000	-	266.915.000	-
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam		-	53.163.455.345	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Công ty cổ phần Đầu tư Nhà và Phát triển Đô thị Nha Trang	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Khác	27.810.000	-	27.000.000	-
Cộng	**128.242.890.199**	**(3.910.077.857)**	**181.405.535.544**	**(3.569.838.723)**

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm nay
Số đầu năm	**30.733.765.357**
Trích lập dự phòng bổ sung	3.189.359.134
Số cuối quý	**33.923.124.491**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***213.859.465.698***	***200.710.757.181***
Công ty TNHH Coats Phong Phú	83.849.547.695	75.510.512.428
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	49.096.825.798	57.514.995.089
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	67.867.351.724	67.594.248.784
Công ty cổ phần dệt may Quảng Phú	-	91.000.880
Công ty CP xúc tiến thương mại Phong Phú	10.266.070.298	
Công ty cổ phần may Gia Phúc	2.779.670.183	
Phải thu các khách hàng khác	***553.246.505.677***	***652.574.388.370***
Công ty TNHH ITG - Phong Phú	110.629.753.768	110.629.753.768
Công ty TNHH thương mại Nhật Khang	77.737.998.286	91.652.764.666
Các khách hàng khác	364.878.753.623	450.291.869.936
Cộng	***553.246.505.677***	**853.285.145.551**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	**135.572.092.137**	***127.608.914.736***
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	132.963.177.401	125.000.000.000
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	2.608.914.736	2.608.914.736
Trả trước cho người bán khác	**64.613.605.633**	***38.696.052.627***
ORIENT INTERNATIONAL HOLDING SHANGHAI TEXTILES IMP.&EXP CO.,LTD	-	
Các nhà cung cấp khác	64.613.605.633	38.696.052.627
Cộng	**200.185.697.770**	**166.304.967.363**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

5a. *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay	***169.300.000.000***	***108.800.000.000***
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	166.800.000.000	106.300.000.000
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Deawon Thủ Đức	2.500.000.000	2.500.000.000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	***6.500.000.000***	***23.668.708.302***
Công ty CP phát triển hạ tầng công nghiệp và sản xuất kinh doanh dệt may Việt Nam	6.500.000.000	17.500.000.000
Các tổ chức, cá nhân khác		6.168.708.302
Cộng	**175.800.000.000**	**132.468.708.302**

5b. *Phải thu về cho vay dài hạn*

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	4.800.000.000	4.800.000.000
Cá nhân	1.980.000.000	
Cộng	**6.780.000.000**	**4.800.000.000**

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**239.254.612.397**	-	***239.680.110.847***	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.000.000.000	-	161.000.000.000	-
Công ty CP XTTM vPhà ĐT Phong Phú - Cổ tức, lợi nhuận được chia	184.716.108			
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.823.494.446	-	21.969.188.891	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền lãi cho vay	76.335.968.133	-	53.040.187.104	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền cho thuê đất	6.988.025.086	-	2.994.867.894	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Tiền hoa hồng chuyển nhượng	-			

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức - Phải thu tiền lãi vay	922.408.624	-	675.866.958	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***114.959.704.744***	***(4.542.551.090)***	***110.273.819.707***	***(4.542.551.090)***
Phải thu chuyển nhượng dự án đầu tư	43.655.996.716	-	51.145.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	71.303.708.028	(4.542.551.090)	59.128.819.707	(4.542.551.090)
Cộng	**354.214.317.141**	**(4.542.551.090)**	**349.953.930.554**	**(4.542.551.090)**

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	391.868.488.835	-	450.847.335.508	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	45.626.212.402	-	3.500.190.595	-
Cộng	**437.494.701.237**	**-**	**454.347.526.103**	**-**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	129.488.678.943	(3.602.408.055)	171.286.635.478	(3.602.408.055)
Công cụ, dụng cụ	829.662.107	-	1.055.483.543	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	357.442.415.278	(2.385.462.310)	322.953.754.053	(2.385.462.310)
Thành phẩm	260.534.257.840	(20.461.871.214)	193.796.842.482	(14.232.580.717)
Hàng hóa	335.701.419	(13.613.077)	4.927.041.365	(13.613.077)
Hàng gửi đi bán	20.416.609.160	(167.180.216)	15.140.524.680	(167.180.216)
Cộng	**769.047.324.747**	**(26.630.534.872)**	**709.160.281.601**	**(20.401.244.375)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	**20.401.244.375**
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-
Tăng do hợp nhất công ty con	1.276.399.105
Tăng trích lập dự phòng	4.072.761.464
Số cuối quý	**26.630.534.872**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	177.192.177	1.706.950.093
Chi phí đồng phục	67.111.289	1.273.869.685
Chi phí sửa chữa	277.946.282	1.238.921.135
Chi phí quảng cáo	-	424.242.425
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc	1.022.200.000	1.021.000.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	216.235.706	1.478.155.524
Cộng	**1.760.685.454**	**7.143.138.862**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	5.834.550.948	6.525.070.435
Chi phí sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng	597.090.245	6.030.866.112
Các chi phí trả trước dài hạn khác	12.878.115.865	3.322.331.232
Cộng	**19.309.757.058**	**15.878.267.779**

9. Tài sản cố định hữu hình

Thông tin về biến động tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 01

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	52.666.012.068	8.135.118.054	44.530.894.014
Tăng trong năm do sáp nhập	14.397.315.137	3.364.163.294	
Khấu hao trong năm	-	6.268.599.147	
Phân loại lại	-	(1.306.132.657)	
Số cuối năm	**67.063.327.205**	**16.461.747.838**	**50.601.579.367**

11. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	530.250.000	257.236.110	273.013.890
Tăng do sáp nhập	3.273.749.880		
Giảm do chuyển nhượng công ty con	(221.250.000)	(20.458.333)	
Khấu hao trong năm		33.333.324	
Số cuối năm	**3.582.749.880**	**270.111.101**	**3.312.638.779**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí mua sắm TSCĐ	5.829.043.039	512.690.454
XDCB dở dang	395.893.328.356	127.583.203.181
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.413.781.016	
Cộng	**407.136.152.411**	**128.095.893.635**

Phụ lục 01: biến động tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	456.329.473.976	1.929.511.438.205	47.525.748.684	2.788.251.608	460.804.150	2.436.615.716.623
Mua sắm mới	91.122.728	3.665.229.580	1.354.831.825	144.000.000	-	5.255.184.133
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.043.215.083	33.603.433.687	-	69.835.500	-	50.716.484.270
Tăng khác	-	1.100.000.000	-	-	-	1.100.000.000
	81.526.952.122	89.894.552.600	1.508.557.997	951.130.000	-	173.881.192.719
Thanh lý, nhượng bán	(18.028.456.347)	(98.652.217.694)	(200.000.000)	(495.285.000)	-	(117.375.959.041)
Nhượng bán Công ty con	(11.312.851.073)	(28.861.218.848)	(729.655.819)	(469.081.442)	-	(41.372.807.182)
Giảm khác	-	-	-	(8.995.200)	-	(8.995.200)
Số cuối kỳ	**525.649.456.489**	**1.930.261.217.530**	**49.459.482.687**	**2.979.855.466**	**460.804.150**	**2.508.810.816.322**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	180.796.437.634	1.200.112.319.903	29.071.200.959	2.772.005.894	440.174.878	1.413.192.139.267
Khấu hao trong năm	21.640.752.014	107.757.095.434	4.274.611.959	551.682.289	-	134.224.141.697
	11.774.948.729	20.116.474.644	522.355.756	501.462.162	-	32915241291
Thanh lý, nhượng bán	(10.599.957.196)	(85.346.624.493)	(200.000.000)	(495.285.000)	-	(96.641.866.689)
Nhượng bán Công ty con	(353.020.888)	(2.250.280.934)	(273.620.916)	(469.081.442)	-	(3.346.004.180)
Giảm khác	-	1.306.132.657	-	(293.141.002)	-	1.012.991.655
Số cuối kỳ	**203.259.160.293**	**1.241.695.117.211**	**33.394.547.758**	**2.567.642.901**	**440.174.878**	**1.481.356.643.041**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	275.533.036.342	729.399.118.302	18.454.547.725	16.245.714	20.629.272	1.023.423.577.356
Số cuối kỳ	**322.390.296.196**	**688.566.100.319**	**16.064.934.929**	**412.212.565**	**20.629.272**	**1.027.454.173.281**

13. Lợi thế thương mại

Nguyên giá	
Số đầu năm	23.599.643.726
Tăng trong năm	39.342.926.356
Giảm trong năm	(1.660.079.228)
Số cuối quý	**61.282.490.854**
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	17.949.408.440
Phân bổ trong năm	2.647.818.028
Số cuối quý	**20.597.226.468**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	5.650.235.286
Số cuối quý	**40.685.264.385**

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**38.885.935.615**	***63.823.680.082***
Công ty TNHH Coats Phong Phú	32.876.284.653	26.922.365.623
Công ty cổ phần dệt may Quảng Phú	-	36.901.314.459
Công ty Cổ phần Xúc tiến TM&ĐT Phong Phú	6.009.650.962	
Phải trả các nhà cung cấp khác	**263.653.092.231**	***173.582.945.574***
Công ty TNHH SXTM Thành Vinh	38.541.830.000	
Các nhà cung cấp khác	225.111.262.231	
Cộng	**302.539.027.846**	**237.406.625.656**

14b. Phải trả người bán dài hạn

Phải trả tiền mua máy móc thiết bị nhập khẩu của Century Tokyo Leasing Corporation.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Motives Ltd	-	5.779.780.280
Các khách hàng khác	12.287.827.720	11.362.267.913
Cộng	**22.250.405.620**	**27.104.626.093**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.398.823.431	-	177.509.366	165.657
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.233.939	-	24.333.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.394.556.083	207.769.015	804.121.360	364.798.941
Thuế thu nhập cá nhân	6.780.147.114	-	8.495.570.334	-
Thuế tài nguyên	25.344.479	-	18.150.599	-
Tiền thuê đất	9.865.503.645	-	8.045.292.167	-
Các loại thuế khác	-	56.018.597	57.961.528	-
Cộng	**21.464.374.752**	**271.021.551**	**17.598.605.354**	**389.297.967**

17. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,.. còn phải trả cho công nhân viên.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	37.417.995	2.467.602.751
Chi phí hoa hồng	1.483.888.665	1.768.769.518
Chi phí điện	-	1.642.391.976
Chi phí lãi mua hàng trả chậm	-	198.863.800
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.208.766.870	718.322.554
Cộng	**6.730.073.530**	**6.795.950.599**

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***7.106.444.570***	***5.875.243.057***
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	2.106.444.570	875.243.057
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phong Phú - Tiền chuyển nhượng cổ phần nhận trước	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***23.731.151.526***	***76.167.984.013***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	4.484.037.894	3.847.349.881
Lãi vay phải trả	15.268.824.647	15.866.057.703
Cổ tức phải trả	963.092.165	24.748.957.950
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	22.423.305.508
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.015.196.820	9.282.312.971
Cộng	**30.837.596.096**	**82.043.227.070**

19b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhận ứng trước dự án và nhận góp vốn hợp tác đầu tư tài chính	11.049.424.771	9.776.000.000
- *Công ty cổ phần đầu tư Phước Long*	5.226.000.000	*5.226.000.000*
- *Công ty TNHH một thành viên đầu tư phát triển Tâm Trang*	-	*2.950.000.000*
- *Nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân khác*	1.600.000.000	*1.600.000.000*
Tiền trợ cấp mất việc làm	4.223.424.771	
Nhận ký quỹ dài hạn khác	6.727.500.000	96.072.000
Cộng	**17.776.924.771**	**9.872.072.000**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***26.500.000.000***	***37.500.000.000***
Tập đoàn dệt may Việt Nam	26.500.000.000	37.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.116.071.479.457***	***1.401.734.048.942***
Vay ngắn hạn ngân hàng	***1.109.675.479.457***	1.261.507.155.312
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam(7)	195.279.479.089	*278.792.811.161*
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (8)	132.572.425.299	*72.080.025.030*
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam(2)	242.334.084.360	*196.746.542.744*
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam(1)	423.133.389.300	*643.782.786.663*
- Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	4.721.670.000	*5.855.200.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	51.225.818.526	*43.731.369.863*
- Chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần quân đội Khánh Hòa (15)	24.385.015.966	*20.518.419.851*
- Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh quận 2, TP. Hồ Chí Minh(12)	36.023.596.917	
Vay ngắn hạn tổ chức khác	6.396.000.000	10.000.000.000
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	*6.396.000.000*	*10.000.000.000*
Vay ngắn hạn các cá nhân		5.440.368.402
Vay dài hạn đến hạn trả	18.672.481.393	120.651.577.163
Nợ thuê tài chính đến hạn	-	4.134.948.065
Cộng	**1.161.243.960.850**	**1.439.234.048.942**

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	521.193.160.628	
Tập đoàn dệt may Việt Nam	521.193.160.628	
Vay dài hạn ngân hàng	380.604.541.008	**376.881.514.074**
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	3.080.000.000	*6.049.491.102*
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	18.293.351.566	*18.817.913.395*
Ngân hàng phát triển Việt Nam	-	*46.809.466.993*
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam	307.526.567.058	*264.116.868.207*
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	*2.460.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	744.000.000	*4.800.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam	-	*25.653.651.552*
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín	45.514.689.264	*2.280.717.505*
Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt	-	*5.893.405.320*
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	5.445.933.120	

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn các tổ chức khác	296.762.278.318	126.573.598.080
Công ty cổ phần bất động sản Thắng Lợi	32.000.000.000	*32.000.000.000*
Onshine Investment Limited	70.331.598.080	*70.331.598.080*
Hirose Shokai Co., Ltd [x]	43.175.921.184	*24.242.000.000*
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	6.030.000.000	
Vay dài hạn các cá nhân [xi]	145.224.759.054	161.185.987.108
Nợ thuê tài chính [xii]	8.301.392.606	5.998.963.034
Trái phiếu thường dài hạn [xiii]	314.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	**1.520.861.372.560**	**1.170.640.062.296**

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	3.016.751.943	1.620.353.256
Quỹ phúc lợi	1.723.271.690	1.332.559.857
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	-	263.551.897
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	200.917.514	39.526.514
Cộng	**4.940.941.147**	**3.255.991.524**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	733.505.810.000	35.748.305.345	(692.500.000)	288.919.072.835	381.828.119	279.535.547.106	1.337.398.063.405
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	290.744.442.313,90	290.744.442.313,90
Trích lập các quỹ	-			24.830.000.000,00		- 38.982.979.420,00	- 14.152.979.420,00
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-					- 426.666.666	- 426.666.666,00
Chia cổ tức						- 117.360.929.600,00	- 117.360.929.600,00
Điều chỉnh giảm do chuyển khoản đầu tư		(438.886.000)	692.500.000	- 4.760.143.494,00		- 6.525.385.259,00	- 11.031.914.753,00
Các khoản điều chỉnh khác	-					284.145.802,00	284.145.802,00
Số dư cuối kỳ	**733.505.810.000**	**35.309.419.345**	**-**	**308.988.929.341**	**381.828.119**	**407.268.174.277**	**1.485.454.161.082**

23a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	359.417.850.000	359.417.850.000
Cộng	**733.505.810.000**	**733.505.810.000**

23b. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.350.581	73.350.581
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	73.350.581	73.350.581
- *Cổ phiếu phổ thông*	*73.350.581*	*73.350.581*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		*69.250*
- *Cổ phiếu phổ thông*		*69.250*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*73.350.581*	*73.281.331*
- *Cổ phiếu phổ thông*	*73.350.581*	*73.281.331*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	589.373.719.351	844.250.957.735
Doanh thu bán thành phẩm	2.481.524.404.967	2.835.625.941.289
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.210.186.956	95.696.024.062
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	17.692.891.041	106.846.424.192
Doanh thu khác	1.243.891.500	928.749.174
Cộng	**3.244.045.093.814**	**3.883.348.096.452**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Chiết khấu thương mại	-	(10.753.512)
Giảm giá hàng bán	(1.896.865)	(168.023.091)
Hàng bán bị trả lại	(719.126.594)	(762.835.543)
Cộng	**(721.023.459)**	**(941.612.146)**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	552.372.301.946	755.070.999.575
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.142.491.343.758	2.550.711.595.511
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.315.849.234	57.891.332.655
Giá vốn của thành phẩm bất động sản đã bán	18.279.452.255	101.211.791.431
Giá vốn khác	932.836.210	685.884.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.432.928.138	10.045.438.011
Cộng	**2.790.824.711.541**	**3.475.617.041.262**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	849.114.662	945.426.068
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	170.833.920	236.071.098
Lãi tiền cho vay	12.770.654.980	14.955.060.734
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.164.266.000	18.810.266.132
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.593.590.025	10.286.099.203
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.900.388.807	777.571.233
Thu nhập do nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn	44.889.554.379	536.646.581
Doanh thu hoạt động tài chính khác	161.495.823	13.920.539.870
Cộng	**90.499.898.596**	**60.467.680.919**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	108.836.571.796	121.674.596.225
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	3.601.773.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	10.439.700.538	35.305.037.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.503.600.935	7.824.041.180
Chi phí liên quan đến chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	3.055.408.558
(Hoàn nhập)/Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	340.239.134	21.782.047.862
Chi phí hoạt động tài chính khác	189.229.890	800.950.225
Cộng	**136.309.342.293**	**194.043.854.790**

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí cho nhân viên	30.511.824.194	27.261.550.813
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.614.360	529.261.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.531.276	117.547.942
Chi phí mua ngoài	29.847.389.339	29.524.813.660
Chi phí khác	50.314.760.514	41.050.355.061
Cộng	**111.030.119.683**	**98.483.529.190**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí cho nhân viên	89.591.685.673	97.239.969.548
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.029.347.764	5.331.425.516
Chi phí thuế và lệ phí	11.965.967.817	7.974.102.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.756.722.971	3.311.241.155
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.647.818.028	2.359.964.372
Chi phí dự phòng	88.811.924.040	727.650.004
Chi phí khác	68.095.511.257	73.967.085.676
Cộng	**272.898.977.550**	**190.911.438.712**

8. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	440.846.814	1.998.157.218
Thu từ bồi thường hỗ trợ	-	2.080.758.476
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	6.539.258.217	3.242.528.011
Thu nhập khác	2.590.296.146	4.293.561.520
Cộng	**9.570.401.177**	**11.615.005.225**

9. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	451.637.253	
Chi phí đền bù	-	-
Chi phí khác	234.234.881	2.877.209.205
Cộng	**685.872.134**	**2.877.209.205**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	290.744.442.314	204.054.665.243
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.721.106.639)	(9.930.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	281.023.335.675	194.124.665.243
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	73.350.581	70.195.969
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**3.831**	**2.765**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Lê Thị Tú Anh	**Đặng Thanh Phước**	**Bùi Thị Thu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**